

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TM&DV FVG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TM&DV FVG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FVG TM&DV INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FVG INVESTMENT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400885897

**3. Ngày thành lập:** 22/04/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Cãi, Xã Biên Sơn, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0961.179.582

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1010     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1020     |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1030     |
| 4.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1040     |
| 5.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1050     |
| 6.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1061     |
| 7.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1062     |
| 8.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1071     |
| 9.  | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1072     |
| 10. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1073     |
| 11. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1074     |
| 12. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1075     |
| 13. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1076     |
| 14. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1077     |
| 15. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ;<br>- Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã...);<br>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng. | 1079     |
| 16. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1104     |
| 17. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1391     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1392        |
| 19. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1393        |
| 20. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1394        |
| 21. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1512        |
| 22. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1520        |
| 23. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1702        |
| 24. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2023        |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610        |
| 26. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631        |
| 27. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột...;<br>- Bán buôn thực phẩm chức năng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632(Chính) |
| 28. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn, Bán buôn đồ uống có cồn (Chỉ bán khi đáp ứng đủ điều kiện pháp luật quy định)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633        |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm. - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm. - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế | 4649        |
| 31. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690        |
| 32. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. - Bán lẻ khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; - Sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; - Thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; - Hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến; - Thực phẩm khác như thực phẩm chức năng | 4722 |
| 34. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4723 |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 36. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 37. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                        | 4771 |
| 38. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh;<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                            | 4772 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                        | 4781 |
| 40. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                | 4782 |
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh; - Bán lẻ thảm treo tường, thảm trải sàn, đệm, chăn màn;                                                                                                                                                           | 4789 |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                     | 4931 |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                      | 4932 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                                | 5229 |
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 48. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 50. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5820 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                         | 6209 |
| 52. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6311 |
| 53. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 54. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư, dịch vụ tư vấn tài chính                                                                                                                                                                      | 6619                                                                |
| 55. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Theo Điều 30 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                                                            | 6810                                                                |
| 56. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Sàn giao dịch Bất động sản - Dịch vụ tư vấn Bất động sản - Dịch vụ quản lý Bất động sản (theo Điều 62, 69, 74, 75 Luật kinh doanh Bất động sản 2014) (trừ hoạt động đấu giá) | 6820                                                                |
| 57. | Quảng cáo<br>(Trừ hoạt động Pháp luật cấm)                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310                                                                |
| 58. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320                                                                |
| 59. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230                                                                |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh<br>(Luật Thương mại 2005)                                                                                                                                 | 8299                                                                |
| 61. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8511                                                                |
| 62. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8512                                                                |
| 63. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8531                                                                |
| 64. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; giáo dục dự bị; dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại, đào tạo kỹ năng nói trước công chúng, dạy máy tính (không hoạt động tại trụ sở).                           | 8559                                                                |
| 65. | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)                                                                                                                                                                                                     | 6499                                                                |
| 66. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                 | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 10.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM VĂN THAO  | Thôn Huề Đông, Xã Đại Lai, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 2.350.000  | 23.500.000.000        | 23,500    | 125209767                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 2.350.000  | 23.500.000.000        | 23,500    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | HOÀNG VĂN NHÂM | Thôn Cãi, Xã Biên Sơn, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông         | 2.800.000  | 28.000.000.000        | 28,000    | 122028160                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 2.800.000  | 28.000.000.000        | 28,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                            |                           |           |                |        |              |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | TRẦN THỊ VÂN    | Số nhà 9, ngách 230/21/15, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 2.350.000 | 23.500.000.000 | 23,500 | 113161267    |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Tổng số                   | 2.350.000 | 23.500.000.000 | 23,500 |              |
|   |                 |                                                                                            |                           |           |                |        |              |
| 4 | LÂM THỊ LỆ HẰNG | 49/6 đường Thoại Ngọc Hầu, Phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.500.000 | 25.000.000.000 | 25,000 | 071181002441 |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Tổng số                   | 2.500.000 | 25.000.000.000 | 25,000 |              |
|   |                 |                                                                                            |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG VĂN NHÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 30/08/1990

Dân tộc: Nùng

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 122028160

Ngày cấp: 10/07/2017

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Cãi, Xã Biên Sơn, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Cãi, Xã Biên Sơn, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang